

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ NTP

Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà 14-16 Hàm Long, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Điện thoại: 024.37100299 Fax:

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Trung Hiếu – Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Số 67 ngõ 12 phố Đào Tấn, phường Cống Vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024.37100299

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024;
- Giải trình biến động lợi nhuận Quý 4 năm 2024 so với Quý 4 năm 2023.

Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 20/01/2025 tại đường dẫn <https://ntpam.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người thực hiện CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trung Hiếu

Số: 05 /2025/CV-NTPAM

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế

TNDN Quý 4/2024 so với Quý 4/2023.

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Căn cứ vào khoản 4 Điều 14 và Điều 22 Thông tư 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ NTP xin giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4 năm 2024 biến động so với cùng kỳ năm 2023 trên báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023	Mức chênh lệch	Biến động (%)
	1	2	3=1-2	4=3/2
Doanh thu	1.969.843.616	5.824.462.970	-3.854.619.354	-66%
Chi phí	2.179.804.402	2.707.162.948	-527.358.546	-19%
Lợi nhuận trước thuế	-209.960.786	3.117.300.021	-3.327.260.807	-107%
Chi phí thuế TNDN hiện hành				
Lợi nhuận sau thuế	-209.960.786	3.117.300.021	-3.327.260.807p	-107%

Doanh thu giảm 3.854 triệu đồng tương ứng giảm 66% so với cùng kỳ, trong đó chi phí cũng giảm 527 triệu đồng tương ứng giảm 19% so với cùng kỳ. Qua đó khiến mức chênh lệch lợi nhuận sau thuế chênh lệch âm 3.327 triệu đồng tương ứng giảm 107% so với cùng kỳ năm ngoái do Công ty tập trung đầu tư nhằm nâng cao chất lượng và năng lực kinh doanh dẫn đến tỷ lệ chi phí/doanh thu cao hơn so với cùng kỳ.

Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về sự biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 so với Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023.

Trân trọng báo cáo./. 

Nơi nhận:

- Như k/g;
- Lưu HCQT, TCKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NTP

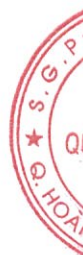


NGUYỄN TRUNG HIẾU

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NTP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2024



Tầng 5, Tòa nhà 14-16 Hàm Long, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NTP

Tầng 5, Tòa nhà 14-16 Hàm Long,
P. Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Mẫu số 01B - CTQ

(Ban hành theo TT số 125/TT-BTC
Ngày 5/9/2011 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33,421,301,492	38,255,134,913
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,770,756,463	11,297,683,977
1. Tiền	111	V.01	7,770,756,463	11,297,683,977
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	25,035,000,000	26,318,923,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		25,035,000,000	26,318,923,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		168,750,125	78,064,089
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	167,674,856	74,312,656
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	1,075,269	3,751,433
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			1,762,200
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		446,794,904	558,701,647
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		333,007,776	419,618,379
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		113,787,128	139,083,268
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,126,353,284	2,989,088,067
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1,993,433,244	2,856,168,027
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	155,497,650	226,495,269
- Nguyên giá	222		301,254,000	301,254,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(145,756,350)	(74,758,731)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	1,837,935,594	2,629,672,758

54
ÔNG
Ô P
N L
VT
IEM-

- Nguyên giá	228		3,843,592,000	3,843,592,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,005,656,406)	(1,213,919,242)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		132,920,040	132,920,040
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản dài hạn khác	268		132,920,040	132,920,040
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		35,547,654,776	41,244,222,980
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		528,394,202	1,000,525,857
I. Nợ ngắn hạn	310		528,394,202	1,000,525,857
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		7,185,139	271,282,909
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.07	104,787,116	133,109,132
5. Phải trả người lao động	315		261,827,963	411,605,555
6. Chi phí phải trả	316	V.08	106,650,009	147,183,491
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.09	47,943,975	37,344,770
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35,019,260,574	40,243,697,123
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	412		32,202,318	32,202,318
3. Quỹ dự phòng tài chính	413		32,202,318	32,202,318
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(15,045,144,062)	(9,820,707,513)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		35,547,654,776	41,244,222,980
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ	2			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006			500,000,000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007			500,000,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008			

PHẦN QUẢN LÝ

6.3. Chứng khoán cầm cố	009			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		25,000,000,000	25,000,000,000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	V.10	9,122,740,649	2,101,881,417
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		9,122,740,649	2,101,881,417
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032			
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	V.11	25,163,445,000	29,542,241,700
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		25,163,445,000	29,542,241,700
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042			
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	V.12	232,200	232,200
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	V.13	116,614,854	129,848,044

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng



Lê Thị Mẫu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Hiếu



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NTP
Tầng 5, Tòa nhà 14-16 Hàm Long,
P. Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B02 - CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011 TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài
Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu	01	VI.01	1,965,601,954	5,786,804,567	2,859,245,155	7,680,942,587
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3.	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		1,965,601,954	5,786,804,567	2,859,245,155	7,680,942,587
4.	Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.02	269,275,318	810,393,438	1,746,791,358	2,585,545,644
5.	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		1,696,326,636	4,976,411,129	1,112,453,797	5,095,396,943
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	4,241,662	37,658,403	246,621,288	284,996,729
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04		(187,953,023)	2,202,937	(2,831,845,705)
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,910,529,084	2,084,722,533	6,581,308,697	7,303,191,217
9.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		(209,960,786)	3,117,300,021	(5,224,436,549)	909,048,159
10.	Thu nhập khác	31					15,901
11.	Chi phí khác	32					
12.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					15,901
13.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(209,960,786)	3,117,300,021	(5,224,436,549)	909,064,060
14.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
15.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16.	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(209,960,786)	3,117,300,021	(5,224,436,549)	909,064,060
17.	Lãi trên cổ phiếu	70		(42)	623	(1,045)	182

Kế toán trưởng

Lê Thị Mẫu

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025
Tổng Giám đốc

Nguyễn Trung Hiếu




CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NTP
Tầng 5, Tòa nhà 14-16 Hàm Long,
P. Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
QUÝ 4 NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối quý	
				Năm trước		Năm nay			
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Kỳ trước	Kỳ này
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50,000,000,000	50,000,000,000					50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần			-						
3. Vốn khác của chủ sở hữu			-						
4. Cổ phiếu quỹ (*)			-						
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			-						
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			-						
7. Quỹ đầu tư phát triển			-						
8. Quỹ dự phòng tài chính		32,202,318	32,202,318					32,202,318	32,202,318
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		32,202,318	32,202,318					32,202,318	32,202,318
10. Lợi nhuận chưa phân phối		(10,729,771,573)	(9,820,707,513)	909,064,060	-	-	5,224,436,549	(9,820,707,513)	(15,045,144,062)
Tổng cộng		39,334,633,063	40,243,697,123	909,064,060	-	-	5,224,436,549	40,243,697,123	35,019,260,574

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng

Lê Thị Mẫu

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trung Hiếu

11/01/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NTP

Tầng 5, Tòa nhà 14-16 Hàm Long, P. Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Mẫu số 03B - CTQ

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Thu tiền từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4,215,882,955	7,907,616,177
2. Chi tiền trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(1,956,560,628)	(3,449,672,409)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,506,080,168)	(5,477,351,382)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		437,272,989	385,091,991
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(1,786,351,225)	(1,802,007,325)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,595,836,077)	(2,436,322,948)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21			(210,177,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác, tiền gửi có kỳ hạn	23			
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của các đơn vị khác, tiền gửi có kỳ hạn	24			2,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		68,908,563	268,043,603
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		68,908,563	2,057,866,603
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3,526,927,514)	(378,456,345)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,297,683,977	11,676,140,322
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	7,770,756,463	11,297,683,977

Kế toán trưởng

Lê Thị Mẫu

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ NTP (“Công ty”), là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 54/GP-UBCK ngày 18 tháng 12 năm 2014, Giấy phép điều chỉnh số 26/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 5 năm 2020, Giấy phép điều chỉnh số 73/GPĐC-UBCK ngày 31 tháng 8 năm 2021 về việc thay đổi tên gọi của Công ty do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, Giấy phép điều chỉnh số 93/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 10 năm 2021 về việc thay đổi địa điểm trụ sở chính, Giấy phép điều chỉnh số 121/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 12 năm 2021 về việc thay đổi vốn điều lệ. Giấy phép 46/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 06 năm 2023 về việc thay đổi tên gọi của Công ty do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép 80/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 10 năm 2023 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật và địa điểm trụ sở chính do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 50.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 5, tòa nhà 14-16 Hàm Long, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

3. Nhân sự

Công ty có tổng số nhân viên là 19 người

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán cho Công ty Quản lý Quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty ghi chép, lập và trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính về quy định một số tài khoản, biểu mẫu, báo cáo tài chính, phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với các Công ty Quản lý Quỹ do Bộ Tài chính quy định.

Những nội dung không hướng dẫn tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011, Công ty thực hiện theo quy định của Luật kế toán, các văn bản hướng dẫn Luật kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán, thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là Nhật ký Chung



IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 . Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

5 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

6 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

7 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

8 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

9 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

10 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	11,256,000	10,505,000
Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng	7,759,500,463	11,287,178,977
Các khoản tương đương tiền	-	-
	7,770,756,463	11,297,683,977

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 90 ngày	35,000,000	35,000,000
Chứng chỉ tiền gửi	-	-
Cổ phiếu	-	1,283,923,000
Trái phiếu	-	-
Chứng chỉ quỹ	25,000,000,000	25,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
	25,035,000,000	26,318,923,000

3 . Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	25,330,048	22,072,469
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	142,344,808	52,240,187
Phải thu phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
Phải thu tiền bán chứng khoán	-	-
	167,674,856	74,312,656

4 . Các khoản phải thu khác

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi chứng chỉ tiền gửi, cổ tức và trái tức	849,205	1,180,603
Phải thu khác	226,064	2,570,830
	1,075,269	3,751,433

5 . Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH				
Số dư đầu kỳ báo cáo	301,254,000	-	-	301,254,000
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ báo cáo	301,254,000	-	-	301,254,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ báo cáo	74,758,731	-	-	74,758,731
Khấu hao trong kỳ	70,997,619	-	-	70,997,619
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ báo cáo	145,756,350	-	-	145,756,350
Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
Số dư đầu kỳ báo cáo	226,495,269	-	-	226,495,269
Số dư cuối kỳ báo cáo	155,497,650	-	-	155,497,650

6 . Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH				
Số dư đầu kỳ báo cáo		3,779,000,000	64,592,000	3,843,592,000
Mua trong kỳ		-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành				
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ báo cáo		3,779,000,000	64,592,000	3,843,592,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ báo cáo		1,176,569,805	37,349,437	1,213,919,242
Khấu hao trong kỳ		766,145,676	25,591,488	791,737,164
Đầu tư XDCB hoàn thành				
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ báo cáo		1,942,715,481	62,940,925	2,005,656,406
Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
Số dư đầu kỳ báo cáo		2,602,430,195	27,242,563	2,629,672,758
Số dư cuối kỳ báo cáo		1,836,284,519	1,651,075	1,837,935,594

7 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	94,794,659	123,116,675
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,992,457	9,992,457
	104,787,116	133,109,132

8 . Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí trích trước (dịch vụ chuyên môn, dịch vụ mua ngoài,...)	106,650,009	147,183,491
	106,650,009	147,183,491

9 . Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Lãi vay ngắn hạn		
Phải trả kinh phí công đoàn	43,397,966	31,059,977
Phải trả bảo hiểm bắt buộc	3,251,817	3,251,817
Phải trả, phải nộp khác	1,294,192	3,032,976
	47,943,975	37,344,770

10 . Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2,101,881,417	9,322,155,876
Số tăng trong kỳ	51,819,406,628	23,716,056,721
Số giảm trong kỳ	(44,798,547,396)	(30,936,331,180)
Số dư cuối kỳ	9,122,740,649	2,101,881,417
Chi tiết số dư tại thời điểm:		
	VND	VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	9,122,740,649	2,101,881,417
	9,122,740,649	2,101,881,417

11 . Danh mục của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	25,163,445,000	29,542,241,700
- Cổ phiếu niêm yết	25,163,445,000	29,542,241,700
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-
- Trái phiếu chưa niêm yết	-	-
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	-
	25,163,445,000	29,542,241,700

12 . Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Phải thu tiền bán chứng khoán	-	-
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn, cổ tức, trái tức và lãi chứng chỉ tiền gửi	-	-
Các khoản phải thu khác	232,200	232,200
	232,200	232,200

13 . Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả tiền mua chứng khoán	-	-
Phải trả phí môi giới	-	-
Phí lưu ký, xử lý hồ sơ phải trả	678,095	602,423
Phí quản lý danh mục phải trả Công ty Quản lý Quỹ	8,671,485	22,072,447
Các khoản phải trả khác	107,265,274	107,173,174
	116,614,854	129,848,044

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 . Doanh thu hoạt động nghiệp vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	25,330,026	22,072,447
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư	1,525,000,000	5,610,000,000
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư	415,271,928	154,732,120
	1,965,601,954	5,786,804,567

2 . Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	129,068,224	748,355,825
Chi phí khác	140,207,094	62,037,613
	269,275,318	810,393,438

3 . Doanh thu hoạt động tài chính

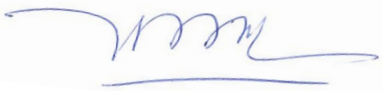
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi	4,241,662	15,053,661
Cổ tức	-	-
Lãi bán chứng khoán	-	22,604,742
	4,241,662	37,658,403

4 . Chi phí tài chính

Chi phí mua bán chứng khoán
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư
Chi phí đi vay

Năm nay	Năm trước
VND	VND
-	1,453,742
-	(189,406,765)
-	(187,953,023)

Kế toán trưởng 



Lê Thị Mẫu

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Hiếu

